

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022

**BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG**  
**NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**Khu vực Miền núi phía Bắc**  
**(Tuần từ 21/1 – 27/1/2022)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020-2021	2019-2020
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	25,3	2063	7	3,7	-1,1
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	44,7	1795	0	-17	-7,8
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	56,1	1238	-14	2,4	14,7
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	57,6	1818	15	14,4	22,7
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	40,8	1127	-4	1,8	9,5
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	25,7	645	-25	-17,6	16,2
7	Sơn La	Sơn La	Đà	27,8	854	-17	5,2	20,1
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	18,3	1131	-17	-1,2	-15,5
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	28,5	1392	-3	1,9	2,9
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	27,7	1954	32	18,6	80,7
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	19,9	1720	10	-5,4	34,3
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	33,6	1083	-25	-31	-2,6
13	Bắc Hà	Lào Cai	Chảy	28,8	1074	-16	-15,1	-7,9
14	Lục Yên	Yên Bái	Chảy	27,6	976	-36	-33,9	-27,2
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Đà	65,3	1166	-9	-4,2	-9
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	27,0	1161	-23	-7	-3,8
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	44,3	1746	-11	-34	20,6
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	80,3	3432	-3	-13,9	-11,9
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	17,0	1191	13	-11,3	8,7
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	23,7	980	-20	-22,4	-22,9
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	76,6	1541	27	73,2	34
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Lô-Gâm	83,2	1089	18	23,1	32,5
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	54,7	1062	-1	32,1	-17,2
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	49,0	1054	-15	-8,8	-29,9
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	29,3	916	-3	53,3	14,7
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	22,6	830	-21	9,8	8
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	13,8	842	-26	2,5	9
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	44,5	1294	8	25,9	-1,6
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	26,6	1043	-6	12,7	-10,8
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	32,0	1107	-4	39,8	-13
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	22,0	1113	-10	3,5	-23
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	28,7	1268	-16	10,4	-11,8

**Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 13/01/2022 đến 19/01/2022:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua đa số các trạm có mưa nhỏ đến mưa to. Một số trạm có mưa lớn như: Bảo Lạc 83mm, Bắc Quang 80mm, Tuyên Quang 77mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 1-23%, một vài tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 5-13% như: Điện Biên, Hòa Bình, Tuyên Quang.

## 2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2021	2020	
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	89,5	-7,5	-8,5	-9,3	Giảm
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	96,5	24,1	27,9	6,1	Giảm
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	68,0	-8,8	-13,2	3,9	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	58,2	2,4	-2,2	6,8	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	94,4	0,0	2,3	0,0	Giảm

**Nhận xét:**

- Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 89,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 7,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 24,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 68,0% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 8,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 58,2% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 2,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 94,4% dung tích trữ thiết kế, xấp xỉ so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

## 3. Tổng hợp thông tin hạn hán, ngập úng (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	102.856	27.867	74.989	102.856				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	54.941	32.109	22.832	54.941				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	139.207	44.163	95.036	139.207				

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81.600	27.812	53.788	81.600				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	59.320	29.946	29.374	59.320				
	<b>Tổng</b>	<b>437.924</b>	<b>161.897</b>	<b>276.019</b>	<b>437.924</b>				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

## II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông Xuân toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021-2022 trên 437.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Hồ Nà Tâm, Vũ Lăng (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiên Phong (tỉnh Sơn La).

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 27/1/2022**

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**

# PHỤ LỤC

**Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi**

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
					TBNN	2021	2020	
<b>I</b>	<b>Gâm - Chảy và vùng phụ cận</b>		<b>10,2</b>	<b>89,5</b>	<b>-7,5</b>	<b>-8,5</b>	<b>-9,3</b>	<b>Giảm</b>
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	93,4	-4,7	-6,6	-3,6	Giảm
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	82,4	-2,0	3,4	-15,5	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	93,8	-5,2	-6,2	-6,2	Tăng
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	70,0	-29,1	-30,0	-30,0	Giảm
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	91,9	-7,1	-8,1	-8,1	Giảm
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	88,4	-10,7	-11,6	-11,6	Giảm
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	95,0	-1,6	-5,0	-4,4	Giảm
<b>II</b>	<b>Sông Thao và vùng phụ cận</b>		<b>6,4</b>	<b>96,5</b>	<b>24,1</b>	<b>27,9</b>	<b>6,1</b>	<b>Giảm</b>
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	100,0	15,7	30,2	6,0	Giảm
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	93,2	32,0	82,5	0,4	Giảm
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	88,6	26,5	-10,7	8,5	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	99,0	9,0	19,0	8,1	Giảm
<b>III</b>	<b>Sông Đà và vùng phụ cận</b>		<b>84,3</b>	<b>68,0</b>	<b>-8,8</b>	<b>-13,2</b>	<b>3,9</b>	<b>Giảm</b>
1	Hồng Sạt	Điện Biên	2,0	39,4	-56,8	-60,6	-49,1	Giảm
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	89,1	-5,5	-6,6	-7,1	Giảm
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	32,9	-51,6	-67,1	-58,9	Tăng
4	Bản Ban	Điện Biên	1,0	48,7	-45,5	-47,0	-42,1	Giảm
5	Hồng Khánh	Điện Biên	1,6	100,0	29,2	10,4	77,2	Giảm
6	Na Hươm	Điện Biên	0,6	70,6	-13,7	-27,1	9,1	Giảm
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	68,9	-6,9	-17,0	19,3	Giảm
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	68,5	-20,8	-17,5	-19,7	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	35,0	-17,0	-23,4	16,0	Giảm
10	Mường Lựm	Sơn La	1,0	91,1	90,0	0,9	8,6	Giảm
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	25,7	24,9	-31,4	-17,5	Giảm
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,0	0,8	-55,0	-47,4	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	68,2	68,0	-27,3	-24,3	Giảm
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	15,0	15,0	-45,3	-24,7	Giảm
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	41,8	41,1	11,3	-6,8	Giảm
16	Suối Chiếu	Sơn La	3,3	100,0	100,0	1,9	0,0	Tăng
17	Vung	Hòa Bình	2,6	92,7	91,1	1,5	-5,4	Giảm
18	Trọng	Hòa Bình	3,7	92,7	91,7	-2,8	-5,3	Giảm
19	Khang Trào	Hòa Bình	2,0	80,8	81,2	-16,7	-17,9	Tăng
20	Mu Mạ	Hòa Bình	0,8	100,0	100,0	11,9	15,2	Tăng
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	1,6	97,2	94,7	-1,0	-2,8	Giảm
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	4,3	94,9	90,9	6,5	-2,3	Giảm
23	Tày Mãng	Hòa Bình	0,3	100,0	100,0	16,4	31,6	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	1,8	62,1	60,9	3,1	-10,8	Giảm
25	Me I	Hòa Bình	0,7	49,4	49,8	-4,4	3,1	Tăng
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	68,9	66,6	-4,4	1,0	Giảm

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
					TBNN	2021	2020	
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,5	93,6	94,0	12,9	6,1	Tăng
<b>IV</b>	<b>Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận</b>		<b>47,8</b>	<b>58,2</b>	<b>2,4</b>	<b>-2,2</b>	<b>6,8</b>	<b>Tăng</b>
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,6	100,0	100,0	0,0	7,0	Tăng
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,9	53,6	70,2	0,0	-32,0	Tăng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	1,0	26,6	34,2	0,0	-45,3	Tăng
4	Bản Viêt	Cao Bằng	3,1	26,8	36,6	0,0	-14,8	Tăng
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,7	100,0	0,0	6,6	42,8	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	5,5	96,6	0,0	14,8	18,9	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	14,1	60,6	0,0	24,3	-5,0	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	53,4	0,0	43,0	39,9	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	2,1	4,8	0,0	-2,8	-60,9	Tăng
10	Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	21,7	0,0	-4,2	-7,8	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,3	77,2	0,0	9,1	-11,5	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,9	15,0	0,0	7,6	15,0	Tăng
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,1	86,9	0,0	-1,0	14,2	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,6	41,0	0,0	5,7	-19,4	Tăng
15	Đáp Đè	Lạng Sơn	1,2	55,9	0,0	5,3	-15,7	Tăng
16	Kai Hiến	Lạng Sơn	2,0	59,6	0,0	-5,4	-15,0	Tăng
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,2	0,0	0,0	0,1	-22,4	Tăng
<b>V</b>	<b>Sông Cầu và vùng phụ cận</b>		<b>194,7</b>	<b>94,4</b>	<b>0,0</b>	<b>2,3</b>	<b>0,0</b>	<b>Giảm</b>
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	96,2	0,6	3,5	1,7	Giảm
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	86,9	-7,6	1,8	-7,9	Giảm
4	Ghènh Chè	Thái Nguyên	2,6	91,4	-7,8	19,6	-7,3	Giảm
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	57,2	-27,0	-37,1	-29,5	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	91,4	-5,4	3,0	-7,7	Giảm
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	52,9	-19,9	-4,5	-16,8	Tăng
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	91,9	-0,7	1,3	2,1	Giảm
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	50,0	-32,8	-37,4	-42,5	Giảm
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	0,7	76,4	-22,9	-23,6	-23,6	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	92,5	1,9	1,8	3,4	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	67,0	-32,2	-26,9	-33,0	Tăng
13	Quán Chè	Thái Nguyên	2,4	76,2	-23,8	-23,8	-23,8	Giảm

**Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)**

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
<b>I</b>	<b>Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)</b>	<b>102.856</b>	<b>27.867</b>	<b>74.989</b>	<b>102.856</b>				
1	Tuyên Quang	33.896	18.651	15.245	33.896				
2	Hà Giang	68.961	9.216	59.744	68.961				
<b>II</b>	<b>Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)</b>	<b>54.941</b>	<b>32.109</b>	<b>22.832</b>	<b>54.941</b>				
1	Tỉnh Yên Bái	32.144	22.000	10.144	32.144				
2	Tỉnh Lào Cai	22.797	10.109	12.688	22.797				
<b>III</b>	<b>Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)</b>	<b>139.207</b>	<b>44.163</b>	<b>95.036</b>	<b>139.207</b>				
1	Tỉnh Hòa Bình	42.072	9.593	32.470	42.072				
2	Tỉnh Sơn La	19.831	12.450	7.381	19.831				
3	Tỉnh Điện Biên	26.124	6.780	19.344	26.124				
4	Lai Châu	51.180	15.340	35.841	51.180				
<b>IV</b>	<b>Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)</b>	<b>81.600</b>	<b>27.812</b>	<b>53.788</b>	<b>81.600</b>				
1	Tỉnh Cao Bằng	19.547	3.619	15.928	19.547				
2	Tỉnh Lạng Sơn	38.523	15.405	23.118	38.523				
3	Tỉnh Bắc Kạn	23.530	8.788	14.742	23.530				
<b>V</b>	<b>Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận</b>	<b>59.320</b>	<b>29.946</b>	<b>29.374</b>	<b>59.320</b>				
1	Thái Nguyên	59.320	29.946	29.374	59.320				
	<b>Tổng</b>	<b>437.924</b>	<b>161.897</b>	<b>276.019</b>	<b>437.924</b>				